TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24 tháng 3 năm 2023
V/v "Chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Biên.

2. Ông Nguyễn Văn Bảng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đặng Văn Hưng - Thư ký Tòa án

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 154/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc "chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16A/2023/QĐXX-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2023, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 188/TB-TA ngày 17/03/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị B, sinh năm 1989; Địa chỉ liên hệ: Lô 16, khu công nghiệp VT, huyện VY, tỉnh B.

(Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lương Đức L, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

(Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Chị Ngô Thị L, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn BT, xã ĐT, huyện HH, tỉnh B.

(Vắng mặt)

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 (Vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970 (Vắng mặt)
- Anh Lương Đức B, sinh năm 1989 (Vắng mặt)
- Anh Lương Đức L, sinh năm 1981 (Vắng mặt)
- Ông Lương Đức H, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Đều địa chỉ: thôn H, xã LC, huyện TY, tỉnh B.

- Ông Doãn Văn K, sinh năm 1968; Địa chỉ: Công ty TNHH xây dựng TT, thôn L, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

(Vắng mặt)

- Công ty TNHH xây dựng TT. Địa chỉ: Thôn L, xã TM, thành phố B, tỉnh B; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q - Chức vụ: Giám đốc;

(Vắng mặt)

- Anh Hoàng Anh T - sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn Đồng, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

(Vắng mặt)

- Anh Hoàng Văn S - sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

(Vắng mặt)

- Ông Lương Đức C, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn H, xã LC, huyện TY, tỉnh B.

(Vắng mặt)

- Cụ Hoàng Thị T, sinh năm 1937, địa chỉ: Thôn H, xã LC, huyện TY, tỉnh B.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Ngô Thị B trình bày:

Ngày 12/12/2012, chị và anh Lương Đức L đăng ký kết hôn tại UBND xã LC, huyện TY, tỉnh B. Đến tháng 11 năm 2021, chị và anh L mâu thuẫn căng thẳng trầm trọng, chị đã nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố B và đã được Tòa án giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/01/2022. Tại Quyết định trên, chị và anh L chỉ thỏa thuận ly hôn và giải quyết về con chung, về tài sản chung và công nợ chung chị và anh L tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn, chị đã nhiều lần tìm cách tự thỏa thuận với anh L về tài sản chung nhưng anh L không hợp tác. Do vậy chị yêu cầu Tòa án chia đôi khối tài sản chung của chị và anh Lương Đức L gồm: Quyền sử dụng 80m² đất và 01 nhà cấp 4 trên đất tại địa chỉ khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Nguồn gốc quyền sử dụng thửa đất số 812 là do chị và anh L nhận chuyển nhượng của người khác. Nhà cấp 4 trên đất tại thửa đất số 812 trên là do chị và anh L xây dựng năm 2021. Nguồn tiền xây nhà một phần do vợ chồng bỏ ra từ tiền tiết kiệm tiền lương của

chị và anh L, một phần do chị và anh L vay mượn họ hàng, bạn bè, người quen. Chị xin được nhận phần tài sản bằng tiền.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh L có nợ chung như sau: Nợ bà Nguyễn Thị L 23 chỉ vàng và 5.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị H 03 chỉ vàng; Nợ anh Lương Đức B 15 chỉ vàng và 30.000.000 đồng; Nợ ông Doãn Văn K số tiền 30.000.000 đồng; Nợ anh Lương Đức L 10.000.000 đồng; Nợ ông Lương Đức H 10.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Văn S 10.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị M 20.000.000 đồng gốc và lãi là 5.000.000 đồng; Nợ công ty TT số tiền là 180.000.000 đồng; Nợ chị Ngô Thị L 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị và anh L không còn nợ ai khác. Đối với số nợ 40.000.000 đồng chị L yêu cầu trả thì chị đề nghị Tòa án chia đôi. Đối với số nợ còn lại, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Lương Đức L trình bày:

Anh và chị B có tài sản chung là Quyền sử dụng 80m² đất và 01 nhà cấp 4 trên đất tại địa chỉ Khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Anh đề nghị Tòa án sau khi định giá tài sản trừ đi khoản nợ chung (anh chịu trách nhiệm trả khoản nợ chung), còn lại anh trả chị B ½ phần trị giá tài sản chung cho chị B.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh xác định, trong quá trình chung sống, anh và chị B có các khoản nợ sau: Nợ bà Nguyễn Thị L 24 chỉ vàng; Nợ bà Nguyễn Thị H 03 chỉ vàng; Nợ anh Lương Đức B 15 chỉ vàng và 30.000.000 đồng tiền mặt; Nợ ông Doãn Văn K 30.000.000 đồng ; Nợ anh Lương Đức L 10.000.000 đồng; Nợ ông Lương Đức H 10.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Văn S 10.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị M 20.000.000 đồng gốc và lãi là 5.000.000 đồng; Nợ công ty TT số tiền là 180.000.000 đồng; Nợ chị Ngô Thị L 40.000.000 đồng; Nợ anh Hoàng Văn S số tiền 10.000.000 đồng; Nợ anh Hoàng Anh T 6.170.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Ngô Thị L trình bày:

Chị là em gái chị Ngô Thị B. Năm 2021, chị có cho vợ chồng chị Ngô Thị B và anh Lương Đức L vay số tiền 40.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để làm nhà. Khi vay, do đều là người nhà nên không tính lãi suất, không viết giấy tờ biên nhận. Hai bên thống nhất khi nào chị yêu cầu trả thì chị B, anh L thu xếp trả chị. Số tiền chị cho anh L, chị B vay tiền là tiền của cá nhân chị, không liên quan gì đến chồng hay gia đình chị.

Từ khi vay tiền đến nay, chị B và anh L đều chưa trả tiền cho chị. Nay anh B chị L đang giải quyết việc chia tài sản chung sau khi ly hôn tại Tòa án, chị đề nghị

Tòa án xem xét buộc anh L, chị B phải cùng liên đới trả chị số tiền 40.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà là mẹ anh Lương Đức L. Từ năm 2020-2021, bà có cho anh L, chị B vay 23 chỉ vàng và 5.000.000 đồng. Mục đích để mua đất, xây nhà ở B. Ngoài ra, bà còn vay hộ anh L, chị B các khoản sau: vay bà Nguyễn Thị H 03 chỉ vàng; vay anh Lương Đức L 10.000.000 đồng; vay ông Lương Đức H 10.000.000 đồng; vay ông Nguyễn Văn S 10.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị M 20.000.000 đồng gốc và lãi là 5.000.000 đồng; vay cụ Hoàng Thị T 4.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền và vàng trên, bà đều đưa cho anh L. Bà không có yêu cầu độc lập gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Khoảng năm 2021, bà có cho bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đức C vay 20.000.000 đồng. Bà có nghe nói ông Chấm, bà L vay tiền hộ con trai và con dâu làm nhà ở B. Bà đã trực tiếp đưa 20.000.000 đồng cho ông Chấm, bà L. Hai bên không thỏa thuận gì về thời hạn, không viết giấy tờ biên nhận gì, chỉ thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Số tiền vay 20.000.000 đồng trên ông T, bà L đã trả bà đầu năm 2022, do vậy bà không liên quan gì đến khoản vay nợ giữa ông C, bà L hay anh L, chị B nữa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh là chú họ anh Lương Đức L. Khoảng năm 2020, anh có cho anh L, chi B vay 10,000.000 đồng. Khi vay, bố anh L là ông Lương Đức Chấm đến hỏi vay tiền hộ anh L để xây nhà ở B. Do là người nhà và tin tưởng nên anh đã đưa tiền cho ông C để ông C chuyển lại cho anh L. Số tiền anh cho anh L,chị B vay là của cá nhân anh, không liên quan đến gia đình. Anh cho anh L, chị B vay không tính lãi, không có thời hạn. Đến nay, anh L, chị B chưa trả khoản vay này cho anh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH xây dựng TT trình bày:

Công ty có cho anh Lương Đức L vay số tiền 200.000.000 đồng, thời điểm vay là ngày 26/4/2021, mục đích vay để làm nhà, có lập phiếu chi vay tiền, thời hạn vay là 2 năm và không tính lãi. Hàng tháng, anh L trả công ty 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đến ngày 31/12/2021, anh L đã trả 20.000.000 đồng. Số tiền còn nợ là 180.000.000 đông. Do dịch Covid kéo dài ảnh hưởng đến thu nhập của anh L nên công ty gia hạn trả nợ đến 30/9/2023. Công ty không có yêu cầu độc lập gì, không yêu cầu anh L trả khoản nợ trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Anh T trình bày:

Năm 2021, anh L chị B xây nhà tại địa chỉ khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B có mua cát sỏi của anh. Anh L là người trực tiếp đứng ra

gia dịch, mua bán cát sỏi với anh. Khi mua bán cát sỏi, anh L còn nợ anh số tiền 6.170.000 đồng. Đến tháng 01/2022, anh L đã trả anh số tiền 6.170.000 đồng. Do vậy, anh không có yêu cầu đọc lập gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn S trình bày:

Năm 2021, anh L chị B xây nhà tại địa chỉ khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B có thuê anh xây nhà (anh làm cai xây dựng, chịu trách nhiệm gọi thợ và nguyên vật liệu giúp anh L, chị B). Sau khi xây nhà xong, anh L chị B còn nợ anh 10.000.000 đồng. Khoảng tháng 01/2023, sau khi anh L và chị B ly hôn được một thời gian thì anh L mới trả được cho anh khoản tiền 10.000.000 đồng này. Do vậy, anh không có yêu cầu đọc lập gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Doãn Văn K trình bày:

Ông làm cùng công ty với anh Lương Đức L. Năm 2021, ông có cho anh L vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận khi nào có thì trả, không tính lãi suất, Ông và anh L chỉ thỏa thuận miệng, không viết văn bản gì. Anh L nói mục đích vay tiền để làm nhà. Thời điểm vay, ông trực tiếp giao dịch và đưa tiền cho anh L. Đến nay, anh L chưa trả ông khoản tiền này. Khi cho vay tiền, ông không trao đổi gì với vợ anh L, còn vợ chồng anh L có trao đổi gì với nhau về khoản vay của ông hay không thì ông không biết. Nay ông chưa cần đến khoản vay này nên chưa yêu cầu anh L trả nợ trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lương Đức L trình bày:

Anh là anh em họ hàng với anh Lương Đức L. Khoảng năm 2020-2021, anh có cho anh L vay số tiền 10.000.000 đồng. Anh L không trực tiếp vay tiền anh mà bố mẹ anh L là ông C, bà L đến hỏi vay tiền của anh giúp anh L xây nhà. Do là họ hàng nên anh đồng ý cho vay tiền. Anh đã đưa cho bà L 10.000.000 đồng để bà L đưa cho anh L. Do có mối quan hệ họ hàng nền các bên không lập văn bản giấy tờ gì.

Do anh chưa cần dùng đến số tiền trên nên anh chưa yêu cầu anh L phải trả anh khoản vay này trong vụ án này. Sau này, khi anh cần anh sẽ tự trao đổi với anh L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là thím của anh Lương Đức L. Tháng 3/2020, bà có cho anh L, chị B vay 3 chỉ vàng. Anh L chị B không trực tiếp hỏi vay bà mà mẹ anh L là bà L đến hỏi vay hộ cho anh L, chị B. Bà L nói anh L, chị B chuẩn bị mua đất đưới B nên hỏi vay tiền bà. Do là họ hàng, bà đồng ý cho vay 3 chỉ vàng, đã đưa cho bà L 3 chỉ vàng để bà L đưa cho anh L, chị B. Bà cũng không yêu cầu bà L, hay anh L, chị B viết giấy biên nhận gì cho bà. Nay, bà chưa yêu cầu anh L, chị B trả bà 3 chỉ vàng

luôn trong vụ án này. Sau này, nếu bà cần tiền thì sẽ yêu cầu anh L, chị B trả bà sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lương Đức Hoàn trình bày:

Khoảng tháng 5/2021, anh có cho anh L, chị B vay 9.500.000 đồng. Anh L chị B không trực tiếp đến vay tiền anh mà mẹ anh L là bà L đến hỏi vay tiền anh giúp anh L, chị B. Bà L nói anh L chị B sắp làm nhà ở thành phố B nên hỏi vay tiền hộ anh L chị B. Vì là họ hàng nên anh đồng ý cho vay 9.500.000 đồng. Anh đã đưa tiền cho bà L để bà L đưa tiền anh L, cũng không viết tờ biên nhận gì. Anh không yêu cầu xem xét khoản nợ 9.5000.000 đồng trong vụ án này. Sau này, khi cần tiền anh sẽ tự giải quyết với anh L sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Hoàng Thị T trình bày:

Cụ chưa cho anh L hay bà L vay khoản tiền nào, cũng không đưa tiền cho bà L vay hộ anh L khoản tiền nào. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Đức C nhất trí với trình bày của anh L, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lương Đức B đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều không đến Tòa án làm việc, không có văn bản thể hiện quan điểm.

**** Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ.***

- Ngày 20/7/2022 và ngày 19/12/2022, Toà án nhân dân thành phố B tiến hành thẩm định, định giá tài sản, kết quả như sau:

+ Thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, diện tích 80m², địa chỉ: Khu dân cư số 4, tuyến đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU663605, số vào sổ cấp GCN: CS 05811, Q20-T33 ngày 06/7/2020 mang tên ông Lương Đức L và bà Ngô Thị B. Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4, lợp mái tôn.

+ Căn cứ Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh B: thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, diện tích 80m², địa chỉ: Khu dân cư số 4, tuyến đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B áp vị trí 1, đường nội bộ 5,5m (phân làn), trị giá 480.000.000 đồng. Trị giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương 1.648.000.000 đồng. Tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4, lợp mái tôn, loại 1, tính 95%, trị giá 234.840.000 đồng.

* Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng do anh L, chị B không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

* Ngày 14/3/2022, Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa lần thứ nhất nhưng do người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn chị Ngô Thị B trình bày: Chị giữ nguyên yêu cầu chia đôi tài sản chung giữa chị và anh Lương Đức L gồm: Quyền sử dụng 80m^2 đất và 01 nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Chị đồng ý để anh L sử dụng nhà đất trên và đồng ý nhận phần tài sản bằng tiền. Chị thừa nhận thời điểm từ năm 2020-2021, chị và anh L khi mua đất xây nhà có các khoản nợ sau: nợ bà Nguyễn Thị L 23 chỉ vàng (tương đương 155.250.000 đồng) và 5.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Hội 03 chỉ vàng (tương đương 20.250.000 đồng); nợ anh Lương Đức B 15 chỉ vàng (tương đương 99.990.000 đồng) và 30.000.000 đồng; nợ ông Doãn Văn K số tiền 30.000.000 đồng; nợ anh Lương Đức L 10.000.000 đồng; nợ ông Lương Đức H 10.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn S 10.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị M 25.000.000 đồng; nợ công ty TT số tiền là 180.000.000 đồng; nợ anh Hoàng Anh T 6.170.000 đồng; nợ anh Hoàng Văn S 10.000.000 đồng, nợ chị Ngô Thị L 40.000.000 đồng. Chị và anh L thỏa thuận sẽ tự giải quyết nợ chung, chị sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ 40.000.000 đồng của em gái là chị Ngô Thị L, anh L sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ của những người còn lại vì họ đều là người nhà, người quen của anh L (tổng số tiền anh L sẽ có trách nhiệm trả cho những người còn lại là: 592.920.000 đồng). Do vậy, chị đề nghị Tòa án sau khi chia đôi tài sản chung của chị và anh L thì đối với phần tiền chênh lệch tài sản mà mà anh L trích chia cho chị, chị đồng ý trừ đi khoản tiền 296.460.000 đồng, tương ứng 1/2 tổng số tiền nợ mà anh L phải trả cho những người còn lại.

Bị đơn anh Lương Đức L trình bày: Anh không nhất trí chia đôi tài sản chung là Quyền sử dụng 80m^2 đất và 01 nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Vì khi mua đất, xây nhà, anh có công sức đóng góp nhiều hơn (tiền mua nhà phần lớn do tiền lương của anh tiết kiệm được, tiền xây nhà là anh vay mượn của họ hàng, người quen). Anh đề nghị Tòa án chia tài sản theo công sức đóng góp, chị B đóng góp bao nhiêu thì được nhận phần tài sản tương ứng với công sức đóng góp. Anh nhất trí với chị B về số công nợ. Anh và chị B thỏa thuận sẽ tự giải quyết nợ chung, chị sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ 40.000.000 đồng mà chị B vay của chị L, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ của những người còn lại vì họ

đều là người nhà, người quen của anh. Anh nhất trí ý kiến chị B về việc chị B tự nguyện đối trừ khoản tiền 296.460.000 đồng trong tổng số tiền chênh lệch tài sản mà mà anh trích chia cho chị B. Đồng thời đối với phần tiền chênh lệch tài sản mà anh phải trích chia cho chị B, anh tự nguyện trả chị B 20.000.000 đồng tương ứng ½ số tiền nợ mà chị B chịu trách nhiệm trả chị L.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B, giao anh L sử dụng Quyền sử dụng 80m^2 đất và 01 nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU663605, số vào sổ cấp GCN: CS 05811, Q20-T33 ngày 06/7/2020mang tên ông Lương Đức L và bà Ngô Thị B. Trị giá quyền sử dụng đất và 01 nhà cấp 4 trên đất là 1.882.840.000 đồng.

+ Buộc anh L phải trích chia cho chị B số tiền chênh lệch tài sản = (1.882.840.000 đồng-592.920.000 đồng):2 + 20.000.000 đồng= 664.960.000 đồng

+ Buộc chị B trả chị Ngô Thị L số tiền 40.000.000 đồng, ghi nhận anh L tự nguyện trừ đi số ½ số tiền nợ chị L 20.000.000 đồng trong khối tài sản chung vợ chồng giao chị B chịu trách nhiệm trả nợ chị L.

+ Chị B, anh L đều phải chịu án phí chia tài sản chung, án phí nghĩa vụ chung về tài sản, chi phí tố tụng theo quy định. Hoàn trả chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Ngô Thị B yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên cần xác định quan hệ pháp luật là "Chia tài sản sau khi ly hôn" theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Bị đơn anh Lương Đức L cư trú tại thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ L, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị L, anh Hoàng Anh T, ông Doãn Văn K, anh Hoàng Văn S, ông

Lương Đức C. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tài chia sản chung:

[3.1] Anh L, chị B đều xác định vợ chồng có tài sản chung chưa chia là Quyền sử dụng 80m^2 đất và 01 nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU663605, số vào sổ cấp GCN: CS 05811, Q20-T33 ngày 06/7/2020 mang tên ông Lương Đức L và bà Ngô Thị B. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.882.840.000 đồng;

[3.2] Nhận thấy, đây là các tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa chia của chị B, anh L. Anh L, chị B đều có công việc, thu nhập nên đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập, giữ gìn các tài sản này nên cần chia đôi giá trị khối tài sản này cho anh L, chị B. Do anh L và chị B đều nhất trí giao cho anh L sử dụng nhà đất trên nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, giao anh L sử dụng quyền sử dụng 80m^2 đất và 01 nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B, trị giá nhà và đất là 1.882.840.000 đồng; Anh L phải trích chia cho chị B số tiền 941.420.000 đồng chênh lệch trị giá tài sản.

[4] Về nghĩa vụ chung về tài sản:

[4.1] Chị B và anh L đều thừa nhận quá trình chung sống, vợ chồng có các khoản nợ chung như sau: nợ bà Nguyễn Thị L 23 chỉ vàng (tương đương 155.250.000 đồng) và 5.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Hội 03 chỉ vàng (tương đương 20.250.000 đồng); nợ anh Lương Đức B 15 chỉ vàng (tương đương 99.990.000 đồng) và 30.000.000 đồng; nợ ông Doãn Văn K số tiền 30.000.000 đồng; nợ anh Lương Đức L 10.000.000 đồng; nợ ông Lương Đức H 10.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn S 10.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị M 25.000.000 đồng; nợ công ty TT số tiền là 180.000.000 đồng; nợ anh Hoàng Anh T 6.170.000 đồng; nợ anh Hoàng Văn S 10.000.000 đồng, nợ chị Ngô Thị L 40.000.000 đồng.

[4.2] Bà L, bà Hội, anh Bình, ông K, anh L, ông Hoàng, ông Sự, bà M, công ty TT, anh T, anh S không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu anh B, chị L thanh toán khoản nợ trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị L: Chị L có yêu cầu độc lập, yêu cầu chị B và anh L chị số tiền 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị B và anh L thống

nhất chị B chịu trách nhiệm trả khoản nợ này cho chị L nên căn cứ quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình cần buộc chị B trả chị L 40.000.0000 đồng.

[6] Anh L nhận chịu trách nhiệm đứng ra thanh toán đối với khoản nợ của bà L, bà Hội, anh B, ông Kết, anh L, ông Hoàng, ông Sự, bà M, công ty TT, anh T, anh S khi những người này có yêu cầu. Chị B tự nguyện đối trừ 296.460.000 đồng (tương ứng 1/2 tổng số tiền nợ mà anh L phải trả cho bà L, bà Hội, anh Bình, ông K, anh L, ông Hoàng, ông Sự, bà M, công ty TT, anh T, anh S) đối với phần tiền chênh lệch tài sản mà mà anh L trích chia cho chị. Anh L nhất trí ý kiến của chị B, đồng thời đối với phần tiền chênh lệch tài sản mà anh phải trích chia cho chị B, anh tự nguyện trả chị B 20.000.000 đồng (tương ứng 1/2 số tiền nợ chị B trả cho chị L). Như vậy, căn cứ vào sự tự nguyện của anh L, chị B, xác định số tiền mà anh L phải trích cho chị B = 941.420.000 đồng - 296.460.000 đồng + 20.000.000 đồng= 664.960.000 đồng.

[7] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh L phải chịu 48.536.400 đồng án phí chia tài sản chung. Chị B phải chịu 28.998.400 đồng án phí chia tài sản chung và 2.000.000 đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản.

Căn cứ Điều 147, Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, hoàn trả chị Ngô Thị L số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001858 ngày11/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[8] Về chi phí tố tụng: Chị B, anh L đã nộp tổng số tiền tạm ứng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tài sản chung là 3.000.000 đồng. Số tiền này đã chi phí hết trong quá trình định giá, thẩm định. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, anh L, chị B mỗi người phải chịu ½ tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 37, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 144, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, điểm e khoản 5 Điều 27, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị B: Giao anh Lương Đức L sử dụng quyền sử dụng 80m^2 đất và 01 nhà cấp 4 gắn liền trên đất tại thửa đất số 812, tờ bản đồ số 35, khu dân cư số 4, đường 295B, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU663605, số vào sổ cấp GCN: CS 05811, Q20-T33 ngày 06/7/2020mang tên ông Lương Đức L và bà Ngô Thị B. Trị giá quyền sử dụng đất và 01 nhà cấp 4 trên đất là 1.882.840.000 đồng.

2.2. Buộc anh L phải trích chia cho chị B số tiền chênh lệch tài sản là 664.960.000 đồng.

2.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị L: Buộc chị Ngô Thị B trả chị Ngô Thị L số tiền 40.000.000 đồng.

2.4. Về án phí:

- Chị B phải chịu 28.998.400 án phí chia tài sản chung và 2.000.000 đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.000.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0001540 ngày 19/5/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố B. Chị B còn phải nộp 13.998.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh L phải chịu 48.536.400 đồng án phí chia tài sản chung.

- Hoàn trả chị Ngô Thị L số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001858 ngày11/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

2.5. Về chi phí tố tụng: Chị B, anh L mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị B, anh L đã thi hành xong.

2.6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

2.8. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Phương Thảo